



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1433

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 01/12/2023 ĐẾN NGÀY 07/12/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	04 - 12		05 - 12		06 - 12		07 - 12	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	640	644	638	642	640	644	638	642
	5% tấm	625	629	623	627	625	629	623	627
	25% tấm	566	570	568	572	566	570	568	572
	Hom Mali 92%	868	872	873	877	868	872	873	877
	Gạo đỏ 100% Stxd	618	622	615	619	618	622	615	619
	A1 Super	484	488	484	488	484	488	484	488
VIỆT NAM	5% tấm	663	667	663	667	663	667	663	667
	25% tấm	643	647	643	647	643	647	643	647
	Jasmine	748	752	748	752	748	752	748	752
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	503	507	503	507	503	507	503	507
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	598	602	598	602	598	602	598	602
	25% tấm	528	532	528	532	528	532	528	532
	100% tấm Stxd	468	472	468	472	468	472	468	472
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	608	612	608	612	608	612	608	612
MỸ	4% tấm	741	745	741	745	741	745	741	745
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	991	995	991	995	991	995	991	995

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

***Tổng quan thị trường**

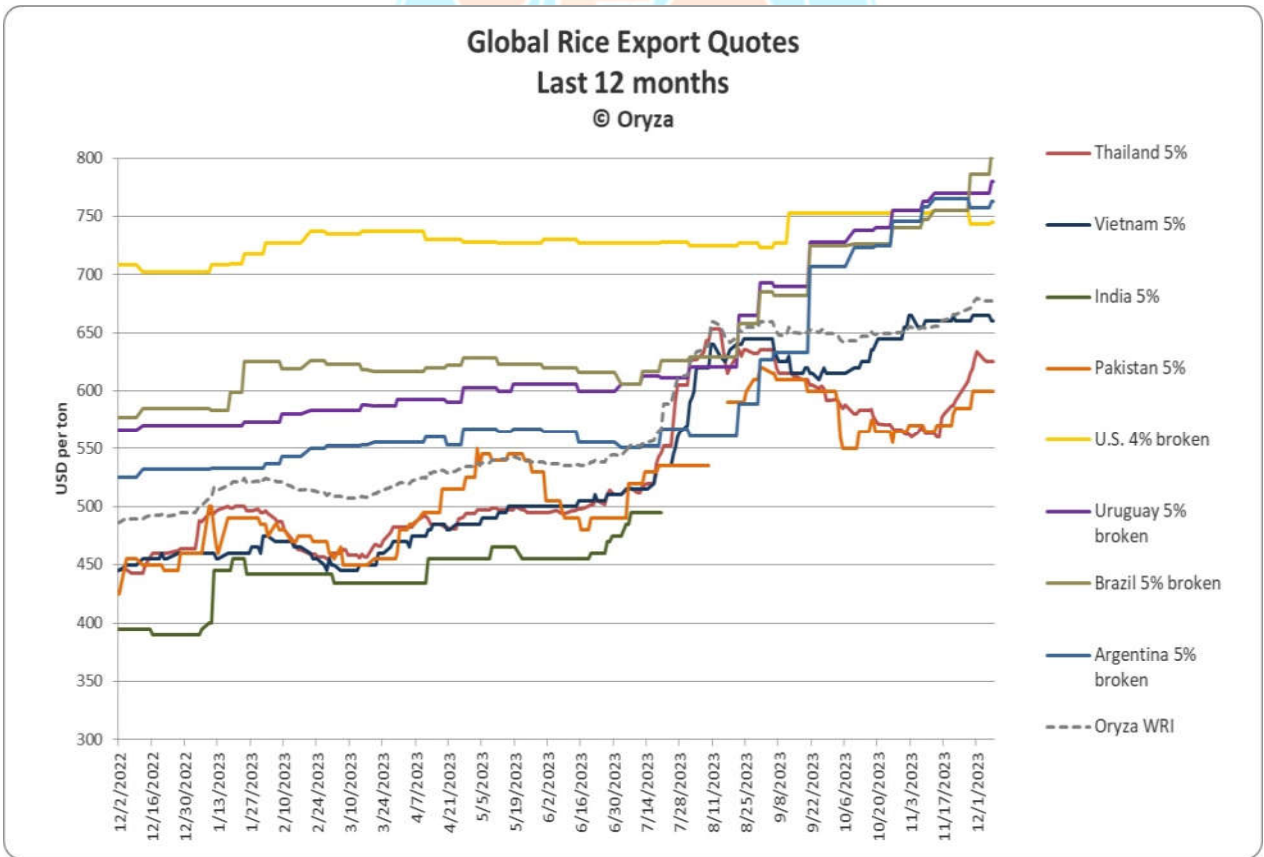
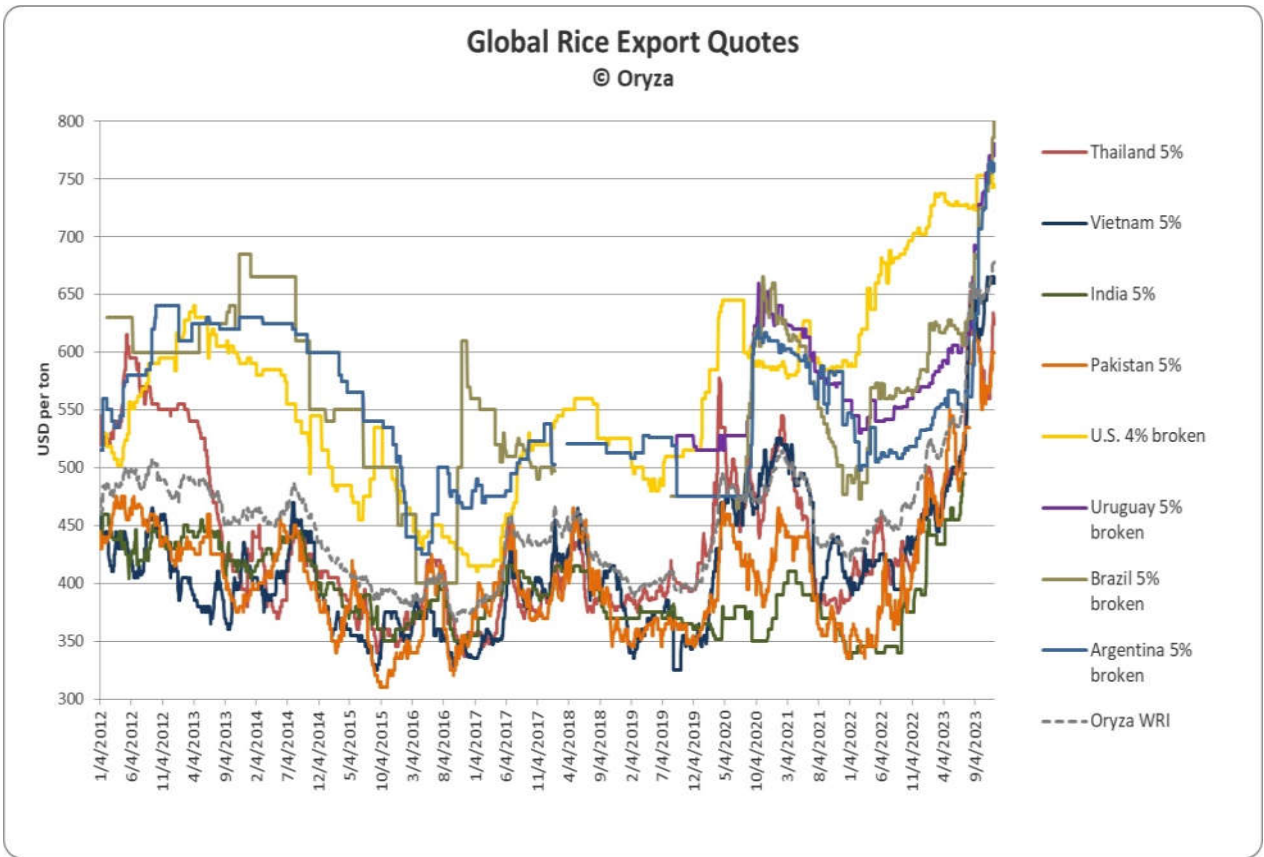
Ngày 07/12/2023

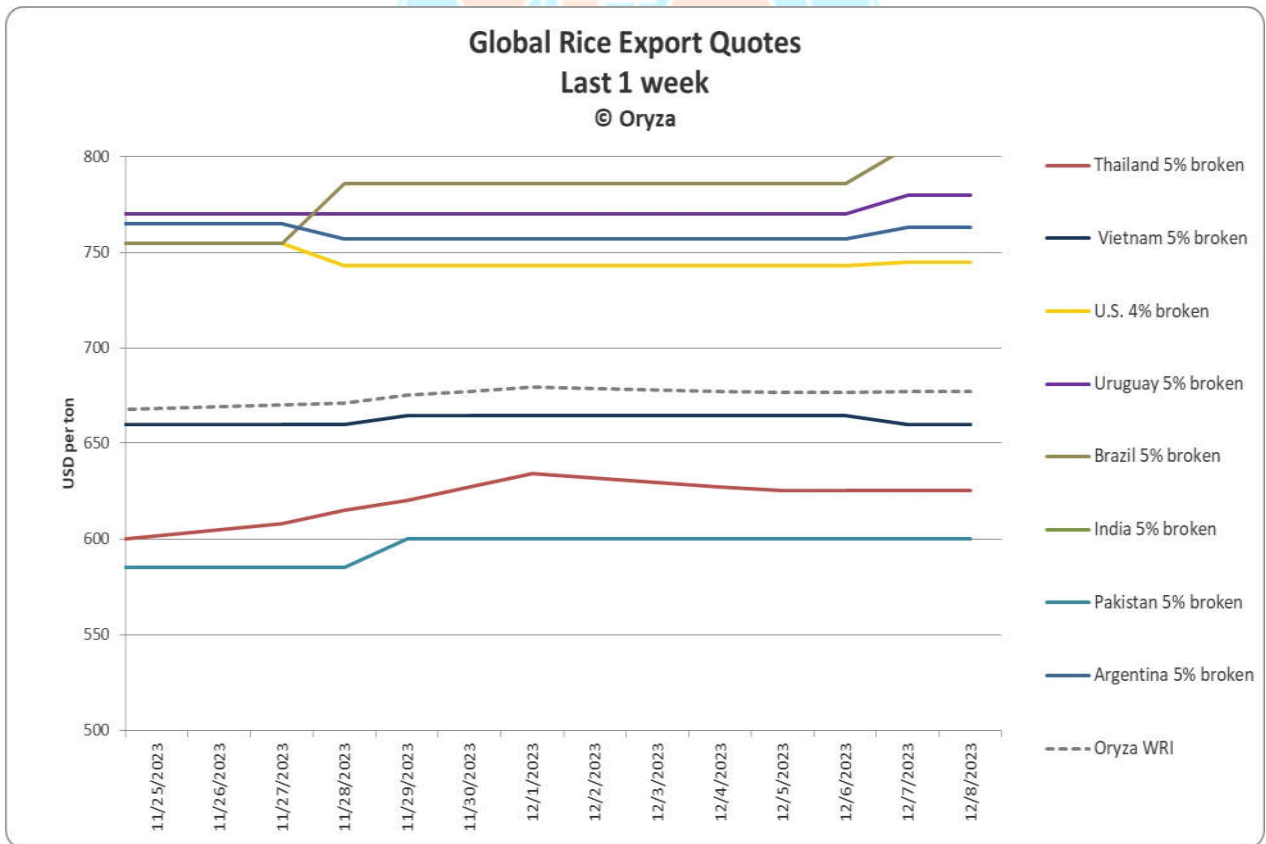
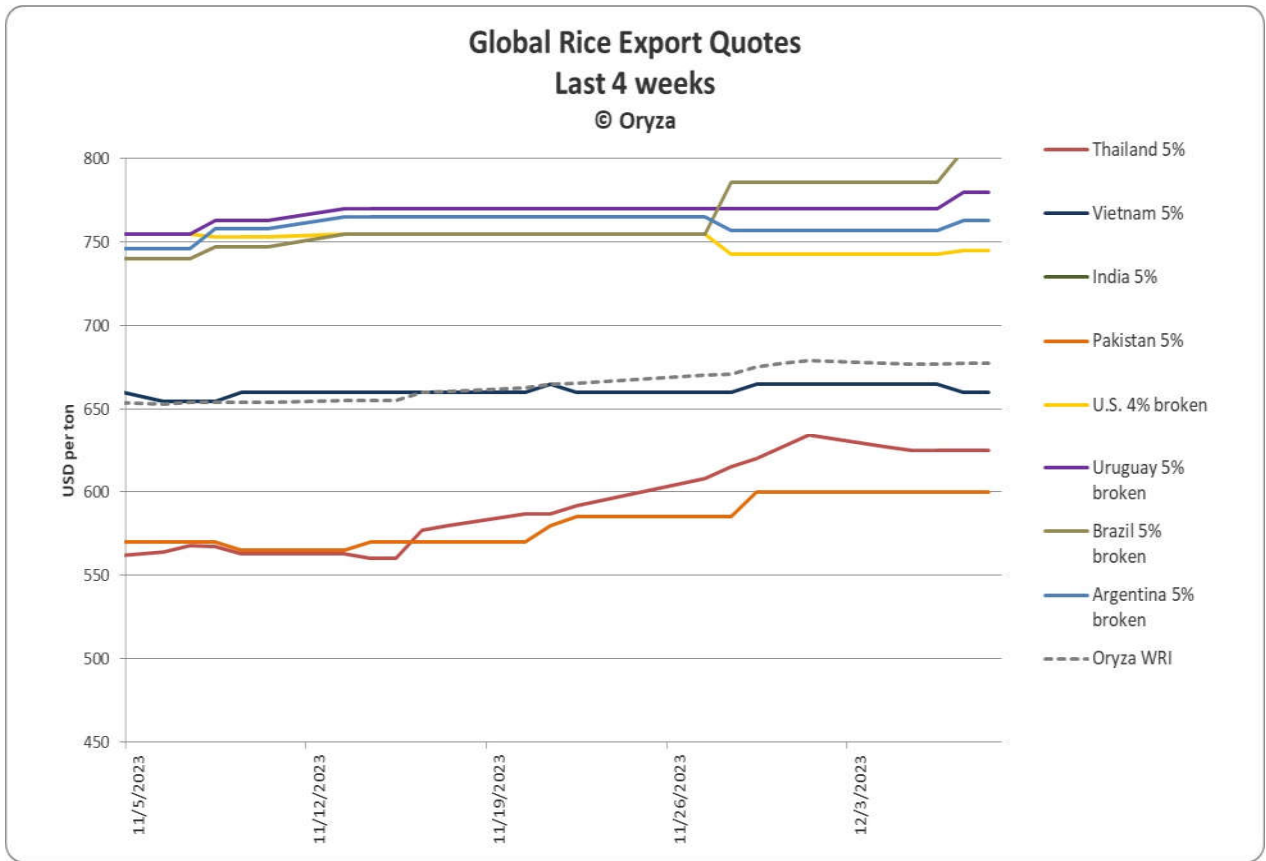
(Nguồn Oryza.com)

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 678 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, tăng 24 USD/tấn so với tháng trước và tăng 189 USD/tấn so với năm trước đó.

Theo báo cáo Cập nhật giá gạo mới nhất của FAO, Chỉ số giá gạo toàn cầu của FAO đạt trung bình 138,9 điểm vào tháng 11 năm 2023, không thay đổi so với tháng trước nhưng cao hơn 21,2% so với mức cùng kỳ năm trước. Tháng 11/2023, giá gạo indica tăng 0,8% so với tháng trước, bù đắp cho sự sụt giảm giá ở các phân khúc khác. Giá gạo thơm và gạo japonica giảm 2% mỗi loại kể từ tháng 10 năm 2023 và giá gạo nếp giảm 6,9% so với tháng trước. Giá giảm do vụ thu hoạch đang diễn ra và nhu cầu nhìn chung thấp hơn trước. Vào tháng 11 năm 2023, xu hướng giá gạo Indica không đồng đều ở các quốc gia châu Á, so với mức của tháng 10 năm 2023.

Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp (AMIS) đã công bố báo cáo hàng tháng mới nhất vào tháng 12 năm 2023, nêu bật những phát triển lớn trong sản xuất ngũ cốc thế giới, bao gồm cả gạo trong niên khóa 2023-24. Theo báo cáo, tại Trung Quốc, vụ thu hoạch lúa cuối vụ đang được tiến hành. Ở Ấn Độ, việc thu hoạch lúa Kharif vẫn tiếp tục. Ở Đông Nam Á, lúa mùa mưa đang được thu hoạch, trong khi ở Indonesia, việc thu hoạch lúa mùa khô đang kết thúc.





Sri Lanka:

Tổng công ty Thương mại Nhà nước Sri Lanka (STC) sẽ nhập khẩu 50.000 tấn gạo từ Ấn Độ sau khi Nội các phê duyệt nhập khẩu gạo Samba, News First Lk đưa tin. Vào ngày 1 tháng 12 năm 2023, Oryza báo cáo rằng chính phủ Ấn Độ đã phê duyệt xuất khẩu khoảng 898.804 tấn gạo tằm sang 5 quốc gia theo các thỏa thuận liên chính phủ. Chủ tịch STC nói với các phóng viên rằng việc kêu gọi đấu thầu nhập khẩu gạo đã kết thúc vào ngày 5 tháng 12 năm 2023. Các lô hàng sẽ đến nước này trong vòng hai tuần tới. Trong khi đó, Cơ quan Quản lý Người tiêu dùng (CAA) đang tiếp tục truy quét các thương nhân đang bán gạo trên mức giá kiểm soát của chính phủ. Khoảng 1.000 thương lái được cho là đang phải đối mặt với pháp lý vì bán gạo với giá cao hơn quy định.

Philippines:

Chính phủ Philippines đã sửa đổi các quy định về giấy phép nhập khẩu gạo để đảm bảo tuân thủ đúng quy định và cung cấp đầy đủ cho thị trường nội địa, tờ Manila Times đưa tin. Bộ Nông nghiệp (DA) được cho là đã rút ngắn hiệu lực của giấy phép nhập khẩu trong một bản ghi nhớ được ký vào đầu tuần này. DA cho biết trong thông tư ghi nhớ: “Sản phẩm/lô hàng thực tế phải được vận chuyển trong vòng 30 ngày tính từ ngày phát hành kiểm dịch thực vật (SPIC), bất kể nước xuất xứ”. Trước đó, các thương nhân được phép sử dụng SPIC trong vòng 60 ngày kể từ ngày cấp giấy phép đối với các sản phẩm đến từ các nước thành viên ASEAN, ngoại trừ Myanmar và 90 ngày đối với các sản phẩm đến từ Myanmar và các nước khác. Bộ trưởng Nông nghiệp yêu cầu tất cả các thương nhân sử dụng hết SPIC của họ vì nếu sử dụng ở mức thấp hoặc không sử dụng SPIC có thể dẫn đến các lệnh trừng phạt và hình phạt. Ông lưu ý rằng những trường hợp như vậy có thể ảnh hưởng đến các dự báo liên quan đến nguồn cung và khả năng kiểm soát dự trữ gạo.

Indonesia:

Indonesia có thể sẽ cho phép Bulog nhập khẩu 2 triệu tấn gạo vào năm 2024 tùy thuộc vào số lượng sản xuất trong nước, Bloomberg dẫn lời Thứ trưởng Bộ Thực phẩm và Kinh doanh Nông nghiệp tại Bộ Điều phối Kinh tế. Ông ấy lưu ý rằng nếu sản xuất trong nước đủ đáp ứng nhu cầu trong nước thì Chính phủ có thể không cần nhập khẩu gạo. Tuy nhiên, nếu sản xuất không phục hồi sau mức giảm do El Nino gây ra trong năm nay thì có thể cần phải nhập khẩu, ông nói. Ông cũng lưu ý rằng các Bộ liên quan sẽ thảo luận về cân đối cung cầu gạo năm 2024 trước khi quyết định lượng nhập khẩu

trong năm tới. Trong khi đó, Bulog được cho là đã đảm bảo nhập khẩu thêm 1 triệu tấn gạo trong số giấy phép 1,5 triệu tấn được cấp gần đây trong năm nay.

Bulog của Indonesia đã phát hành một cuộc đấu thầu quốc tế để mua 534.000 tấn gạo từ các nguồn, Reuters đưa tin dẫn lời các thương nhân châu Âu. Cơ quan này đang tìm mua gạo hạt dài với điều kiện giao hàng trước ngày 30 tháng 1 năm 2024. Ngày cuối cùng để nộp hồ sơ dự thầu là ngày 11 tháng 12 năm 2023. Gạo được chào mua với các lô hàng ít nhất 25.000 tấn. Hồ sơ dự thầu phải dựa trên cơ sở CFR. Theo các thương nhân, Thái Lan, Việt Nam, Myanmar, Pakistan và Campuchia là những nguồn cung được chấp nhận trong cuộc đấu thầu mới. Bulog cho biết họ đã nhập khẩu 3,3 triệu tấn gạo tính đến ngày 26/11/2023. Khối lượng nhập khẩu chiếm 87,15% trong hạn ngạch nhập khẩu 3,8 triệu tấn của Indonesia trong năm nay.

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) dự báo sản lượng lúa gạo năm 2023 của Indonesia đạt 53,25 triệu tấn, giảm khoảng 2,7% so với cùng kỳ và giảm so với mức trung bình 5 năm là 55,624 triệu tấn. Sự sụt giảm này là do gieo trồng giảm phản ánh lượng mưa thấp trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2023. FAO dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2023/24 (tháng 4/tháng 3) của Indonesia ở mức 3,3 triệu tấn do nỗ lực của chính phủ nhằm bổ sung dự trữ công và ổn định giá cả, đạt mức kỷ lục cao vào tháng 10 năm 2023. Giá gạo trong nước tăng đều đặn từ tháng 8 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023 do chi phí sản xuất và vận chuyển cao hơn, sản lượng thấp hơn. Giá ổn định từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2023. Nhưng giá bắt đầu tăng trở lại từ tháng 8 năm 2023 do sản lượng sụt giảm trong bối cảnh El Nino kéo dài. Vào tháng 10 năm 2023, giá gạo trong nước cao hơn khoảng 20% so với cùng kỳ năm trước.

Châu Phi:

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) dự báo sản lượng lúa năm 2023 của Togo là 177.000 tấn, tăng khoảng 4,1% so với cùng kỳ và tăng so với mức trung bình 5 năm là 158.000 tấn. Sự gia tăng này là do điều kiện thời tiết thuận lợi và sự hỗ trợ của chính phủ trong việc cải thiện khả năng tiếp cận đầu vào nông nghiệp và dịch vụ cơ giới hóa. Việc thu hoạch vụ lúa năm 2023 đã kết thúc vào giữa tháng 11. Ở hầu hết các khu vực sản xuất, lượng mưa tích lũy từ tháng 5 đến tháng 9 được cho là ở mức trung bình đến trên mức trung bình và mang lại triển vọng sản xuất thuận lợi. Tình trạng mất an ninh lương thực trong nước vẫn tiếp diễn dù đã được cải thiện so với năm trước. Theo phân tích “Cadre Harmonisé” (CH) vào tháng 11 năm 2023, hơn

381.000 người được dự đoán sẽ phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023. Con số này thấp hơn gần 569.000 người được ước tính là bị mất an ninh lương thực trầm trọng trong cùng kỳ năm 2022.

Nga:

Phó Tổng Giám đốc Viện Nghiên cứu Thị trường Nông nghiệp (IKAR), Nga đã sản xuất 475.000 tấn gạo trong 10 tháng đầu năm 2023, tăng so với mức ước tính 450.000 tấn của năm trước, Interfax đưa tin. Vào tháng 10 năm 2023, sản lượng gạo của Nga đạt mức cao nhất trong 13 năm là 70.300 tấn gạo, tăng so với mức ước tính 79.200 tấn sản xuất năm ngoái.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào kết thúc tuần ngày 01/12 cao hơn do nhu cầu trong và ngoài nước đều sôi động. Hiệp hội Các nhà Xay xát Gạo Thái Lan nâng giá hướng dẫn trong nước cùng với đồng baht Thái mạnh cũng góp phần hỗ trợ giá gạo xuất khẩu. Một số thương nhân tạm ngưng chào giá mới và hiện chỉ tập trung giao các đơn hàng đã ký kết. Tương tự, phân khúc gạo thơm Hom Mali tuần qua vững giá dù đang trong giai đoạn thu hoạch rộ.

Ấn Độ:

Phân khúc gạo đồ phi basmati ghi nhận một tuần yên ắng khác do thiếu vắng nhu cầu mới. Giá gạo nội địa tại Togo đang thấp hơn giá chào gạo Ấn Độ đến 30 USD/T/FOB là nguyên nhân chính khiến các thương nhân trì hoãn nhập khẩu. Bên cạnh đó, người mua vẫn kỳ vọng giá gạo Ấn Độ sẽ giảm khi nguồn cung này bước vào thời gian thu hoạch rộ. Tuy nhiên, thị trường dự báo cũng sẽ sớm lạc quan trở lại khi các thương nhân phải tăng cường tồn kho chuẩn bị cho kỳ nghỉ lễ Eid diễn ra vào tháng 4/24. Riêng phân khúc gạo basmati vững giá nhờ nhu cầu mới sôi động, đặc biệt là khu vực Ả rập Saudi và Trung Đông.

Trong tuần vừa qua, chính phủ Ấn Độ đã đồng ý xuất khẩu 898.804 tấn gạo tằm trắng sang 5 nước theo hình thức G2G, chủ yếu là Senegal (500.000 tấn), Indonesia (200.000 tấn) và Mali (100.000 tấn).

Pakistan:

Phân khúc gạo trắng phi basmati ghi nhận một tuần vững giá nhờ nhu cầu sôi động từ khu vực Đông Nam Á và châu Phi hỗ trợ. Giá chào gạo Việt

Nam và Thái Lan tăng liên tục giúp nguồn cung Pakistan cạnh tranh hơn và hiện là lựa chọn ưu tiên của nhiều khách hàng nhập khẩu. Bên cạnh đó, nhu cầu thu mua gạo nguyên liệu cho các hợp đồng giao trong tháng 12/23 cũng góp phần giữ giá nội địa vững dù đang trong thời gian thu hoạch rộ. Thị trường nhận định giá gạo Pakistan sẽ duy trì ở mức cao như hiện nay hoặc tăng nhẹ do thời điểm rộ vụ sẽ sớm kết thúc trong khi lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng của Ấn Độ dự kiến kéo dài đến sang năm 2024; và do đó nhiều khách hàng khu vực châu Phi sẽ phải chuyển sang nhập khẩu gạo từ các nguồn cung thay thế khác như Pakistan, Miến Điện.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 458.868 tấn gạo các loại trong tháng 10/2023, lần lượt tăng đến 78% so với cùng kỳ năm ngoái và 80% so với tháng 9/2023. Lũy kế xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2023 đạt 3,12 triệu tấn gạo các loại, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 10/23 cũng là tháng đầu tiên xuất khẩu gạo Pakistan ghi nhận đà tăng trở lại sau 6 tháng liên tục luôn ở mức thấp hơn cùng kỳ.

Miến Điện:

Giá chào gạo trắng 5% và 25% tằm kết thúc tuần ngày 01/12 cao hơn. Tương tự Pakistan, các nhà nhập khẩu khu vực Đông Nam Á đang chuyển hướng quan tâm sang nguồn cung này do giá gạo Việt Nam và Thái Lan tăng liên tục trong tuần vừa qua.

Campuchia, đã xuất khẩu khoảng 600 ngàn tấn gạo xay xát và 2,4 triệu tấn lúa trong 11 tháng đầu năm 2023. Châu Âu và Trung Quốc tiếp tục là 2 khu vực nhập khẩu lớn nhất của nguồn cung này. Mục tiêu xuất khẩu gạo cả năm 2023 của nước này là 700 ngàn tấn gạo xay xát.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	01 - 12	04 - 12	05 - 12	06 - 12	07 - 12
Trung Quốc (CNY/USD)	7.10	7.11	7.14	7.13	7.14
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.93	0.93	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15413.33	15506.63	15479.19	15523.00	15509.33
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.67	4.66	4.67	4.67	4.67
Philippines Peso (PHP/USD)	55.38	55.43	55.43	55.35	55.34
Hàn Quốc (KRW/USD)	1296.77	1309.28	1317.95	1314.85	1315.47
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	146.98	147.17	147.28	147.17	144.14
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.27	83.41	83.36	83.34	83.34

Miền Điện (MMK/USD)	2101.35	2101.53	2100.39	2101.57	2101.46
Pakistan Rupees (PKR/USD)	285.21	285.23	284.72	284.62	284.19
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.92	35.27	35.33	35.19	35.16
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24213.34	24304.95	24369.00	24335.99	24357.91

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 07/12/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Thu Đông 2023 đã xuống giống được 700 ngàn ha, đã thu hoạch được 565 ngàn ha với năng suất 5,7 tấn/ha, đạt 3,22 triệu tấn lúa.

Vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 654 ngàn ha/1,475 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được trên 32 ngàn ha.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/12 – 07/12/2023 có 24 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 231.450 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Thái Bình 12	HCM	02/11/2023	21.500	Indonesia
2	Doce	HCM	04/11/2023	30.500	Cuba
3	Hải Âu Star	HCM	05/11/2023	4.900	Philippines
4	SGS Green	HCM	07/11/2023	4.900	Malaysia
5	Minh Huy 19	HCM	08/11/2023	6.100	Philippines
6	Nasico Eagle	HCM	10/11/2023	6.400	Philippines
7	Royal 16	HCM	19/11/2023	5.100	Philippines
8	Thái Bình 01	HCM	19/11/2023	12.500	Indonesia
9	Hòa Bình 09	HCM	20/11/2023	6.500	Malaysia
10	Tân An 01	HCM	21/11/2023	4.900	Philippines
11	MD Sun	HCM	23/11/2023	6.500	Philippines
12	Royal 88	HCM	23/11/2023	5.100	Philippines
13	Hồng Lĩnh 1	HCM	25/11/2023	13.000	Indonesia
14	Acosta	HCM	26/11/2023	30.000	Cuba
15	HB Glory	HCM	26/11/2023	4.800	Indonesia

Bản tin 1433 (Từ Ngày 01/12/2023 Đến Ngày 07/12/2023)

16	Star 16	HCM	27/11/2023	5.700	Philippines
17	Hoàng Triều 69	HCM	28/11/2023	5.000	Philippines
18	Việt Hải Sun	HCM	29/11/2023	6.800	Philippines
19	MeKong	Mỹ Thới	02/12/2023	4.000	Philippines
20	Hoàng Tuấn 89	HCM	03/12/2023	4.800	Philippines
21	Jbela	Mỹ Thới	04/12/2023	1.350	Philippines
22	Đức Đạt 666	HCM	06/12/2023	6.600	Indonesia
23	Maria H	HCM	06/12/2023	30.000	Cuba
24	Tân Long 99	HCM	06/12/2023	4.500	Philippines
Tổng				231.450	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	07/12	+/-	07/12	+/-	07/12	+/-	07/12	+/-	07/12	+/-	07/12	+/-	07/12	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	8.950	-	9.050	-	9.050	-	9.050	-	8.950	-100	9.100	-	9.400	+150	9.400	9.079
Lúa thường	8.850	-	8.950	-	8.950	-	8.950	-	8.950	-100	8.950	-	8.900	+250	8.950	8.929
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	10.350	-	11.050	+150	10.950	-	11.050	+100	9.150	-100			10.400	+150	11.050	10.492
Lúa thường	10.150	-	10.900	+100	10.500	-	10.550	-	9.150	-100			9.900	+250	10.900	10.192
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	12.850	-100	13.450	-	13.450	+200	13.450	-100	13.300	-100			13.800	-50	13.800	13.383
Lứt loại 2	12.750	-100	12.750	-	12.800	+50	12.750	-25	12.750	-50	12.800	-50	12.800	-	12.800	12.771
Xát trắng loại 1			15.650	-					15.350	-50	15.500	-	16.100	-	16.100	15.650
Xát trắng loại 2			14.950	-200					15.000	-50	14.950	-150	14.950	-50	15.000	14.963
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	11.350	-500	11.300	-450	11.250	-	11.200	+200	11.150	-	11.500	-	12.700	-200	12.700	11.493
Tám 2/3			10.200	-450	11.050	-			9.550	-			10.400	-100	11.050	10.300
Tám 3/4	9.650	-	9.400	-	9.450	-100									9.650	9.500
Cám xát	6.650	-	6.650	-100	6.700	-	6.650	-	6.525	-25	6.650	-	6.600	-100	6.700	6.632
Cám lau	6.650	-	6.550	-100	6.700	-	6.650	-	6.525	-25	6.650	-	6.600	-100	6.700	6.618
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	15.400	+100	15.400	-150	15.300	-150	15.200	+250	15.200	-200	15.400	-	15.100	-50	15.400	15.286
10%			15.300	-150					15.000	-200					15.300	15.150
15%	15.200	+100	15.200	-150	15.100	-150			14.800	-200	15.100	-	14.900	-50	15.200	15.050
20%									14.500	-300					14.500	14.500
25%	15.000	+100	15.000	-150	14.900	-150			14.100	-500	14.900	-	14.650	-50	15.000	14.758
